

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác 资源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



上高津町	永国町	永国東町	永国台	下高津三・四丁目	上高津新町	都和一～四丁目	沢辺				
田宮	高岡根	高岡沖	田土部	高岡新田	藤沢新田	永井	本郷	大志戸	小野	東城寺	小高

8：30まで			9：00まで		
●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Martes/Biyernes	★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-2 at ika-4 na Huwebes ng buwan
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Ba/Thứ Sáu		Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Năm tuần thứ 2 và thứ 4 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期二/星期五		塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第二第四个星期四
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Terça-feira/Sexta-feira		Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	2 ^a e 4 ^a Quinta
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	วันอังคาร/วันศุกร์		ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	วันพฤหัสบดีที่ 2 ที่ 4 ของเดือน
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	화요일/금요일		페트병, 헌 천 ,캔, 병, 건전지	제2,제4목요일
	Burnable garbage / Kitchen waste	Tuesday/Friday		Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	2nd and 4th Thursday
■	hindi nasusunog na basura	Sabado	☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Rác không cháy được	Thứ Bảy		Báo, bìa cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	不可燃垃圾	星期六		报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Lixo não-incinerável	Sábado		Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	ขยะที่เผาไม่ได้	วันเสาร์		หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	★ วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ
	불연 쓰레기	토요일		신문지, 골판지, 각종 종이	★표 수집날의 전날
	Non-burnable garbage	Saturday		Sort newspaper, waste paper, cardboard	the day before recyclable item pick-up(★)
▲	plastic packaging ng lalagyan	Miyerkules	Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Tư	Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
	塑料容器和塑料包装	星期三	资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
	Plásticos (com a marca "プラ")	Quarta-feira	O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันพุธ	จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
	포장 용기 플라스틱	수요일	재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		
	Plastic containers and packaging	Wednesday	Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.		

4 (2025年)						
日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
		●	▲		●	■
6	7	8	9	10	11	12
		●	▲★	★	●	■
13	14	15	16	17	18	19
		●	▲		●	■
20	21	22	23	24	25	26
		●	▲★	★	●	■
27	28	29	30			
		●	▲			

5						
日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
					●	■
4	5	6	7	8	9	10
		●	▲★	★	●	■
11	12	13	14	15	16	17
		●	▲		●	■
18	19	20	21	22	23	24
		●	▲★	★	●	■
25	26	27	28	29	30	31
		●	▲		●	■

6						
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
		●	▲		●	■
8	9	10	11	12	13	14
		●	▲★	★	●	■
15	16	17	18	19	20	21
		●	▲		●	■
22	23	24	25	26	27	28
		●	▲★	★	●	■
29	30					

7						
日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
		●	▲		●	■
6	7	8	9	10	11	12
		●	▲★	★	●	■
13	14	15	16	17	18	19
		●	▲		●	■
20	21	22	23	24	25	26
		●	▲★	★	●	■
27	28	29	30	31		
		●	▲			

8						
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
					●	■
3	4	5	6	7	8	9
		●	▲		●	■
10	11	12	13	14	15	16
		●	▲★	★	●	■
17	18	19	20	21	22	23
		●	▲		●	■
24/31	25	26	27	28	29	30
		●	▲★	★	●	■

9						
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
		●	▲		●	■
7	8	9	10	11	12	13
		●	▲★	★	●	■
14	15	16	17	18	19	20
		●	▲		●	■
21	22	23	24	25	26	27
		●	▲★	★	●	■
28	29	30				
		●				

10						
日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
			▲		●	■
5	6	7	8	9	10	11
		●	▲★	★	●	■
12	13	14	15	16	17	18
		●	▲		●	■
19	20	21	22	23	24	25
		●	▲★	★	●	■
26	27	28	29	30	31	
		●	▲		●	

11						
日	月	火	水	木	金	土
						1
						■
2	3	4	5	6	7	8
		●	▲		●	■
9	10	11	12	13	14	15
		●	▲★	★	●	■
16	17	18	19	20	21	22
		●	▲		●	■
23/30	24	25	26	27	28	29
		●	▲★	★	●	■

12						
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
		●	▲		●	■
7	8	9	10	11	12	13
		●	▲★	★	●	■
14	15	16	17	18	19	20
		●	▲		●	■
21	22	23	24	25	26	27
		●	▲★	★	●	■
28	29	30	31			
		●				

1 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
		●	▲		●	■
11	12	13	14	15	16	17
		●	▲★	★	●	■
18	19	20	21	22	23	24
		●	▲		●	■
25	26	27	28	29	30	31
		●	▲★	★	●	■

2 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
		●	▲		●	■
8	9	10	11	12	13	14
		●	▲★	★	●	■
15	16	17	18	19	20	21
		●	▲		●	■
22	23	24	25	26	27	28
		●	▲★	★	●	■

3 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
		●	▲		●	■
8	9	10	11	12	13	14
		●	▲★	★	●	■
15	16	17	18	19	20	21
		●	▲		●	■
22	23	24	25	26	27	28
		●	▲★	★	●	■
29	30	31				
		●				